| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ B**<br>**TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26 tháng 6 năm 2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Vượng.
2. Ông Trần Đình Tư

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Chu Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 5 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Chị Tạ Thị H - sinh năm 1982

HKTT: Thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

***** Bị đơn: Anh Nông Văn T - sinh năm 1985

HKTT: Thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Chị H có mặt, anh T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện nộp ngày 08/4/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Tạ Thị H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nông Văn T đăng ký kết hôn ngày 10/2/2006 tại UBND xã Đ, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang và đã được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Trước khi kết hôn, chị và anh T có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, chị và anh T vào sinh sống và làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng gần 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khi đó chị đang mang thai con đầu lòng được 8 tháng nhưng đã phải một mình bỏ về nhà đẻ tại Thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Khi

chị về nhà đẻ được khoảng 1 tháng thì anh T có về theo, nhận lỗi và xin chị tha thứ nhưng chính ngày chị sinh con đầu lòng thì anh T lại bỏ đi. Sau này, chị tìm hiểu thì được biết anh T đi Đà Lạt để chung sống với một người phụ nữ khác.

Đến khi con đầu lòng của chị và anh T được 3 tháng, anh T lại quay về, xin lỗi và đón mẹ con chị vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Vì thương con nên chị lại bỏ qua và tiếp tục chung sống cùng anh T nhưng đến đầu năm 2010, vợ chồng chị lại mâu thuẫn, chị mang con về nhà đẻ ở hẳn. Đến năm 2011, anh T mới về Thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang sinh sống cùng mẹ con chị. Kể từ năm 2011 đến nay, cuộc sống của chị và anh T không có hạnh phúc. Anh T không quan tâm chăm lo đến cuộc sống gia đình, nhiều lần đi uống rượu qua đêm không về. Tuy nhiên, vì con cái nên chị vẫn cố nhẫn nhịn. Đến đầu năm 2018, mâu thuẫn giữ chị và anh T căng thẳng trầm trọng, anh T không những không thay đổi bản thân mà còn đánh chị một vài lần. Chị và anh T tuy vẫn sống chung một nhà nhưng ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nếu có tiếp tục chung sống cũng không thể có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh Nông Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Nông Quốc H - sinh ngày 09/12/2008 và Nông Quốc U - sinh ngày 30/8/2013. Hiện nay, các cháu đều sinh sống và học tập tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cùng chị và anh T. Sau khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cả hai con chung để tránh xáo trộn về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cũng như tâm lý của các cháu. Vì từ bé các cháu đều sinh sống ổn định tại đây và đều được mẹ, bà ngoại chăm sóc chu đáo, tận tình nên thể chất và tâm sinh lý phát triển hoàn toàn bình thường. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm nhân viên Công ty CP Văn Chiến tại thành phố B, thu nhập khá ổn định, khoảng 8 triệu đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều không đến Tòa án làm việc. Cán bộ Tòa án có đến nhà anh Nông Văn T để lấy lời khai nhưng anh T từ chối cung cấp lời khai.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ.

- Tại Biên bản làm việc ngày 20/5/2020, bà Doãn Thị L là mẹ đẻ của Chị H cung cấp như sau: Sau khi kết hôn, Chị H và anh T vào sinh sống và làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh được khoảng gần 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Chị H nhiều lần phải một mình bỏ về nhà đẻ sinh sống. Gia đình đã nhiều lần hòa giải,

khuyên bảo anh T nhưng không có kết quả. Nay Chị H xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại Biên bản xác minh ngày 21/5/2020, trưởng thôn Thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp như sau: Chị H có báo với chính quyền địa phương về việc nộp đơn xin ly hôn anh T nhưng nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể giữa Chị H và anh T là gì thì địa phương không nắm được.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/5/2020, cháu Nông Quốc H trình bày: Nguyện vọng của cháu khi bố mẹ ly hôn là được ở với mẹ vì chỉ có mẹ là quan tâm và chăm sóc cho anh em cháu.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được vì anh T vắng mặt.

Ngày 11/6/2020, anh T vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T tiếp tục vắng mặt. Nguyên đơn chị Tạ Thị H giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa ngày 11/6/2020 không lý do).

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị H được ly hôn anh Nông Văn T.

- Về con chung: Giao Chị H nuôi 2 con chung Nông Quốc H - sinh ngày 09/12/2008 và Nông Quốc U - sinh ngày 30/8/2013. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm .

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nông Văn T có hộ khẩu thường trú tại Thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Nông Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt anh T là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn ngày 10/2/2006 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, Chị H xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh T không quan tâm chăm lo đến gia đình, không chung thủy và có một vài lần đánh chị. Chị và anh T tuy vẫn sống chung một nhà nhưng ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng Chị H vẫn cương quyết ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn giữa Chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Chị H về việc ly hôn anh Nông Văn T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung:

[4.1] Chị H và anh T có hai con chung là Nông Quốc H - sinh ngày 09/12/2008 và Nông Quốc U - sinh ngày 30/8/2013. Hiện nay, các cháu đều sinh sống và học tập tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi ly hôn, Chị H có nguyện vọng nuôi cả hai con chung. Xét thấy, Chị H có việc làm, có thu nhập, nơi ở ổn định nên để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển tâm, sinh lý, ổn định việc sinh hoạt và học tập của cả hai con chung, cần giao cho Chị H tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi và quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3] Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị H được ly hôn anh Nông Văn T.

2. Về con chung: Giao chị Tạ Thị H nuôi hai con chung Nông Quốc H - sinh ngày 09/12/2008 và Nông Quốc U - sinh ngày 30/8/2013. Về cấp dưỡng nuôi con do các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001195 ngày 14/4/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác định Chị H đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ,TP B, tỉnh Bắc Giang
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Nguyễn Phương Thảo**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương Giang**